



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30
6. PHỤ LỤC 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.446.289.590.381	2.285.865.461.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56.116.378.160	64.690.190.517
1. Tiền	111		7.395.604.711	16.539.417.068
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.720.773.449	48.150.773.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	63.810.319.315	73.571.305.616
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.810.319.315	73.571.305.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.231.389.819.221	1.152.326.628.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.032.087.147.577	971.056.199.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.257.977.927	30.191.333.128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	176.504.058.145	151.538.460.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(472.187.744)	(472.187.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.823.316	12.823.316
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.082.379.662.555	984.744.604.874
1. Hàng tồn kho	141		1.084.844.157.455	989.361.419.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.464.494.900)	(4.616.815.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.593.411.130	10.532.732.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.507.529.202	5.164.682.638
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.153.305.771	4.497.116.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	932.576.157	870.933.426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.591.105.723	383.836.670.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.822.557.345	6.576.919.642
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.822.557.345	6.576.919.642
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.976.512.770	43.952.717.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.780.337.417	16.587.693.600
- Nguyên giá	222		52.391.752.524	52.391.752.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.611.415.107)	(35.804.058.924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	281.413.541	450.261.674
- Nguyên giá	225		2.026.177.582	2.026.177.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.744.764.041)	(1.575.915.908)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	26.914.761.812	26.914.761.812
- Nguyên giá	228		28.194.999.917	28.194.999.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.280.238.105)	(1.280.238.105)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	64.254.147.873	65.296.113.147
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.948.177.149)	(40.906.211.875)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	264.676.100.000	264.676.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		67.500.000.000	67.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.496.100.000	120.496.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		76.680.000.000	76.680.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.861.787.735	3.334.820.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.861.787.735	3.334.820.703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.827.880.696.104	2.669.702.132.199

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.236.873.248.518	2.090.127.064.333
I. Nợ ngắn hạn	310		2.207.691.169.684	2.061.049.299.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	857.049.791.931	460.991.929.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	57.786.899.866	55.437.959.344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20.596.586.829	23.000.734.549
4. Phải trả người lao động	314		2.228.498.329	1.541.761.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.243.317.302	2.927.733.683
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.834.393	825.927.922
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	267.648.166.110	271.993.900.462
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.000.487.074.924	1.244.329.352.450
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.182.078.834	29.077.764.834
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	26.757.587.675	26.653.273.675
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	2.424.491.159	2.424.491.159
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MÃ SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.007.447.586	579.575.067.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	591.007.447.586	579.575.067.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		495.762.640.000	495.762.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.762.640.000	495.762.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.034.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.678.823.963	64.089.914.291
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.089.914.291	48.481.817.291
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.588.909.672	15.608.097.000
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.22	4.747.073.181	(4.096.396.867)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.827.880.696.104	2.669.702.132.199

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Việt Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hòa
Chủ tịch Hội đồng quản trị

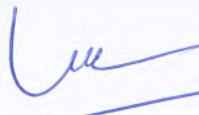
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.381.617.300.979	1.364.455.660.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.990.119	59.536.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.381.611.310.860	1.364.396.123.411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.343.981.332.010	1.312.934.357.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.629.978.850	51.461.765.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.105.528.364	624.084.692
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	30.081.988.545	19.817.941.252
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.813.307.133	19.748.550.682
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.281.699.071	10.720.307.881
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.454.282.060	10.668.682.763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.917.537.538	10.878.918.769
12. Thu nhập khác	31	VI.9	16.551.983	843.275.498
13. Chi phí khác	32	VI.10	192.388.103	115.598.325
14. Lợi nhuận khác	40		(175.836.120)	727.677.173
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.741.701.418	11.606.593.942
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	1.303.321.698	3.239.152.362
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	25.060.767
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.438.379.720	8.342.382.813
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.588.909.672	8.942.118.751
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.150.529.952)	(599.735.938)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	43	149
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		43	149



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Quang Hòa
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.741.701.418	11.606.595.942
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.018.169.590	20.019.391
- Các khoản dự phòng	03	(2.152.320.137)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(62.268.503)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(287.013.096)	1.089.617.864
- Chi phí lãi vay	06	29.813.307.133	19.748.550.682
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.133.844.908	32.402.515.376
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(82.322.737.720)	(83.770.170.917)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(95.482.737.544)	(15.887.041.466)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	391.061.689.661	66.661.725.870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.130.186.404	629.713.655
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.589.856.781)	(20.890.739.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.921.028.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(853.293.904)	(6.594.535.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	215.677.095.024	(31.369.560.466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.220.884.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.009.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9.760.986.301	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.383.844	121.675.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.197.370.145	(2.090.117.923)

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC


ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.994.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	830.872.509.168	1.131.455.647.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.074.548.635.012)	(1.089.711.714.707)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(166.151.682)	(166.151.682)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(233.848.277.526)	41.577.781.555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.573.812.357)	8.118.103.166
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	64.690.190.517	86.797.642.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	62.268.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.116.378.160	94.978.013.897

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Việt Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hòa
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2023****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Số 3, Đường 3 tháng 2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm, thực phẩm công nghệ	98%	51%	98%	51%
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối si ngành hàng điện máy	93,75%	93,75%	93,75%	93,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phát triển dịch vụ liên quan đến giáo dục	68%	68%	68%	68%
Công ty Cổ phần Nahaviwel	Số 2/41 Phạm Văn Bạch, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn các loại máy móc, thiết bị và phụ tùng công nghiệp	65%	65%	65%	65%

5b. Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chi đầu tư vào công ty liên kết là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tính Phát Vina có trụ sở chính tại Số 56A, Quốc lộ 1A, xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết này là 30%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước trước so sánh được với số liệu của năm này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 142 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 158 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
 - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
 - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và chi phí quảng cáo và phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí quảng cáo

Chi phí quảng cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng

Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng đã trả cho quyền thuê mặt bằng đang sử dụng. Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (72 tháng).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	03 – 06
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng là các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra phục vụ giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. Chi phí san lấp mặt bằng gắn với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 25 năm.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh chiết khấu thương mại, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm này.

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.997.782.450	425.060.043
Tiền gửi ngân hàng	5.397.822.261	16.114.357.025
Các khoản tương đương tiền (*)	48.720.773.449	48.150.773.449
Cộng	56.116.378.160	64.690.190.517

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành trị giá 47.278.773.449 VND, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh trị giá 872.000.000 VND và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh 570.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	63.810.319.315	63.810.319.315	73.571.305.616	73.571.305.616
Tiền gửi có kỳ hạn	63.810.319.315	63.810.319.315	73.571.305.616	73.571.305.616
Dài hạn	76.680.000.000	76.680.000.000	76.680.000.000	76.680.000.000
Trái phiếu	51.050.000.000	51.050.000.000	51.050.000.000	51.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	25.630.000.000	25.630.000.000	25.630.000.000	25.630.000.000
Cộng	140.490.319.315	140.490.319.315	150.251.305.616	150.251.305.616

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	67.500.000.000	67.500.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	-	-
Cộng	67.500.000.000	67.500.000.000

Trong năm, Tập đoàn đã góp 67.500.000.000 VND chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tính Phát Vina. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 30% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tính Phát Vina (số đầu năm là 30% vốn điều lệ).

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

Số đầu năm	67.500.000.000
Góp vốn	-
Số cuối kỳ	67.500.000.000

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tính Phát Vina đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tính Phát Vina là công ty liên kết như sau:

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Bán hàng hóa	177.244.735.469	-
Mua hàng hóa	10.853.837.722	-
Cho thuê bất động sản đầu tư	5.000.000	-
Lãi phạt trả chậm	8.710.698.138	-

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nahaviwel Miền Bắc ⁽ⁱⁱ⁾	496.100.000	-	-	496.100.000	-	-
Cộng	120.496.100.000	-	-	120.496.100.000	-	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502401667 ngày 26 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu 120.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108691200 ngày 09 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Nahaviwel Miền Bắc 496.100.000 VND, tương đương 32,25% vốn điều lệ. Tập đoàn không có các ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nahaviwel Miền Bắc nên khoản đầu tư này được trình bày ở khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	88.747.272.107	324.058.254.165
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tính Phát Vina	78.279.175.430	317.827.357.488
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	10.468.096.677	6.230.896.677
Phải thu các khách hàng khác	943.339.875.470	646.997.945.042

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	367.283.068.094	97.429.303.967
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	136.746.660.497	91.379.308.137
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Nhật Kim	39.850.684.000	44.850.684.000
Công ty TNHH Việt Quang	39.327.902.388	39.347.902.388
Công ty TNHH Xây dựng Công trình điện và Kinh doanh vật tư 621	22.856.026.623	26.856.026.623
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại An Môn STL	25.435.924.779	25.435.924.779
Công ty TNHH MTV XD & KD Vật Tư An Thịnh	4.567.565.000	9.567.565.000
Các khách hàng khác	307.272.044.089	312.131.230.148
Cộng	1.032.087.147.577	971.056.199.207

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Minh Tùng	10.140.000.000	10.140.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Điện và Kinh doanh Vật tư 621	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Thép Thành Thành Hải	1.145.078.000	1.145.078.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Bình	-	6.412.120.000
Các nhà cung cấp khác	3.972.899.927	4.494.135.128
Cộng	23.257.977.927	30.191.333.128

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	105.417.792.899	-	85.331.018.801	-
Bà Trần Thị Minh Trang - Đặt cọc mua quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Hòa - Tạm ứng ⁽ⁱⁱ⁾	25.442.681.000	-	5.742.681.000	-
Ông Nguyễn Quang Hòa - Tiền mượn	2.068.000.000	-	2.150.000.000	-
Bà Trần Duy Kiều - Đặt cọc mua quyền sử dụng đất	10.300.000.000	-	10.300.000.000	-
Bà Trần Duy Kiều - Tạm ứng	240.000.000	-	240.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Thư - Đặt cọc mua quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾	5.300.000.000	-	5.300.000.000	-
Ông Ngô Bình Giang:	7.299.630.400	-	7.299.630.400	-
- Đặt cọc mua quyền sử dụng đất	5.053.000.000	-	5.053.000.000	-
- Xin cấp giấy chứng nhận đầu tư công trình	800.000.000	-	800.000.000	-
- Xin giấy phép xây dựng	1.446.630.400	-	1.446.630.400	-
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị chi vượt nguồn	7.767.481.499	-	7.298.707.401	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	70.636.265.246	-	66.207.441.775	-
Bà Vương Thanh Thảo - Ký quỹ mua cổ phần ⁽ⁱⁱⁱ⁾	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-
Ông Trương Tuấn Anh - Ký quỹ mua cổ phần ⁽ⁱⁱⁱ⁾	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Vũ - Ký quỹ mua cổ phần ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn	632.428.090	-	247.908.284	-
Lãi dự thu	3.482.164.058	-	3.631.534.806	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	317.993.600	-	208.000.000	-
Phải thu người lao động	378.068.152	-	655.001.969	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.825.611.346	-	6.464.996.716	-
Cộng	176.054.058.145	-	151.538.460.576	-

⁽ⁱ⁾ Khoản tạm ứng tiền mua quyền sử dụng đất của dự án Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Khoản tạm ứng để phát triển dự án Khu dân cư Công nghiệp Phước Bình, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- (iii) Theo hợp đồng đặt cọc và hứa chuyển nhượng cổ phần ngày 25 tháng 3 năm 2020 tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Ozon Xanh để sở hữu 100% vốn của công ty với tổng giá trị chuyển nhượng là 74.900.000.000 VND.

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.156.675.660	-	2.916.669.576	-
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	-	1.984.800.000	-
Đỗ Thị Thơm	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	181.081.685	-	175.450.066	-
Cộng	6.822.557.345	-	6.576.919.642	-

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	472.187.744
Số cuối năm	472.187.744

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.122.008.374	-	993.278.592	-
Công cụ, dụng cụ	81.271.667	-	99.643.964	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.020.673.051	-	800.653.591	-
Thành phẩm	2.738.025.630	-	955.717.913	-
Hàng hóa (*)	1.078.696.695.207	(2.464.494.900)	986.441.983.567	(4.616.815.037)
Hàng gửi đi bán	1.185.483.526	-	70.142.284	-
Cộng	1.084.844.157.455	(2.464.494.900)	989.361.419.911	(4.616.815.037)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	4.616.815.037
Hoàn nhập dự phòng	(2.152.320.137)
Số cuối năm	2.464.494.900

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	114.399.353	185.285.951
Chi phí thi công, sửa chữa	160.987.915	290.696.456
Phí Upas LC	793.404.518	3.173.618.078
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.438.737.416	1.515.082.153
Cộng	3.507.529.202	5.164.682.638

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	21.128.880	33.080.400
Chi phí sửa chữa	1.787.844.932	2.138.000.996
Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng	729.166.679	791.666.678
Các chi phí trả trước dài hạn khác	323.647.244	372.072.629
Cộng	2.861.787.735	3.334.820.703

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.903.899.727	27.266.889.763	10.004.779.594	103.618.190	112.565.250	52.391.752.524
Số cuối kỳ	14.903.899.727	27.266.889.763	10.004.779.594	103.618.190	112.565.250	52.391.752.524
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.463.982.854	16.839.948.306	2.924.690.182	55.778.000	30.065.250	24.314.464.592
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	10.157.981.061	18.485.155.355	6.976.021.372	75.196.990	109.704.146	35.804.058.924
Khấu hao trong kỳ	213.273.633	329.946.651	271.609.899	1.495.005	2.394.632	818.719.820
Thanh lý TSCĐ	-	-	(11.363.637)	-	-	(11.363.637)
Số cuối kỳ	10.371.254.694	18.815.102.006	7.236.267.634	76.691.995	112.098.778	36.611.415.107
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.745.918.666	8.781.734.408	3.028.758.222	28.421.200	2.861.104	16.587.693.600
Số cuối kỳ	4.532.645.033	8.451.787.757	2.768.511.960	26.926.195	466.472	15.780.337.417

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 4.190.621.551 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Hóc Môn (xem thuyết minh số V.19).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.026.177.582	1.575.915.908	450.261.674
Khấu hao trong kỳ	-	168.848.133	-
Số cuối kỳ	2.026.177.582	1.744.764.041	281.413.541

Theo hợp đồng thuê tài sản số B20080971 ngày 10 tháng 8 năm 2020, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.255.147.500	2.620.320.917	319.531.500	28.194.999.917
Số cuối kỳ	25.255.147.500	2.620.320.917	319.531.500	28.194.999.917
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	319.531.500	319.531.500
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	960.706.605	319.531.500	1.280.238.105
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	960.706.605	319.531.500	1.280.238.105
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	-	26.914.761.812
Số cuối kỳ	25.255.147.500	1.659.614.312	-	26.914.761.812

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.255.147.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng cho thuê, chi tiết như sau

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	106.202.325.022	40.906.211.875	65.296.113.147
Khấu hao trong kỳ	-	1.041.965.274	
Số cuối kỳ	106.202.325.022	41.948.177.149	64.254.147.873

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư cuối kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà, Số 451 - 453 Nguyễn Tri Phương	141.035.215	141.035.215	-
Nhà, Số 01 - 03 Ngô Gia Tự	225.346.533	202.436.273	22.910.260
Nhà, Số 355 - 365 Ngô Gia Tự	1.090.075.017	835.966.455	254.108.562
Nhà, Số 192 - 198 Ngô Gia Tự	523.520.568	470.296.090	53.224.478
Nhà, Số 07 - 09 Lý Thái Tổ	59.117.794	59.117.794	-
Văn phòng làm việc, Số 355 Ngô Gia Tự	291.231.724	223.342.293	67.889.431
Văn phòng làm việc, Số 192 - 198 Ngô Gia Tự	1.627.213.182	1.627.213.182	-
Văn phòng làm việc, Số 451-453 Nguyễn Tri Phương	178.431.190	178.431.190	-
Tòa nhà cao ốc văn phòng, Số 111 - 121 Ngô Gia Tự	22.794.709.320	11.392.586.332	11.402.122.988
Cửa hàng Kinh doanh và Văn phòng, Số 277B Cách mạng tháng 8	79.271.644.479	26.817.752.325	52.453.892.154
Cộng	106.202.325.022	41.948.177.149	64.254.147.873

Toàn bộ bất động sản đầu tư có giá trị còn lại theo sổ sách là 64.254.147.873 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.19).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	214.821.121.376	215.446.784.185
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	122.171.936.891	59.705.740.789
Công ty TNHH SMC - Summit	30.224.466.289	29.999.475.762
Các nhà cung cấp khác	489.832.267.375	155.839.928.704
Cộng	857.049.791.931	460.991.929.440

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Liên Hiệp Quốc (*)	36.870.147.194	36.870.147.194
Công ty Cổ phần Phạm Phúc Gia	7.800.000.000	7.800.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Long Thịnh Việt	-	6.480.000.000
Công ty TNHH Thành Lợi	6.740.730.147	-
Các khách hàng khác	6.376.022.525	4.287.812.150
Cộng	57.786.899.866	55.437.959.344

(*) Khoản trả trước tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ thuộc Dự án Léman Luxury Apartements (xem thuyết minh số V.7).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.461.867.478	578.594.808	(3.843.109.801)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.702.649.748	(3.759.712.448)	(57.062.700)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	82.593.859	(82.593.859)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	(11.881)	(11.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.411.745.725	1.303.321.698	-	12.715.067.423
Thuế thu nhập cá nhân	947.104.441	195.996.830	(695.519.404)	447.581.867
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	309.083.479	75.999.999	(24.000.000)	361.083.478
Cộng	22.129.801.123	5.939.156.942	(8.404.947.393)	19.664.010.672
Trong đó:			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			870.933.426	932.576.157
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			23.000.734.549	20.596.586.829
Cộng			22.129.801.123	19.664.010.672

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu	0%
- Doanh thu trong nước	05%
- Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm:

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Tại Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	-	-
Tại Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	1.303.321.698	3.239.152.362
Tại Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168	-	-
Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	-	-
Tại Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	-	-
Cộng	1.303.321.698	3.239.152.362

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	1.776.549.648
Chi phí thuế TNCN nộp thay	115.500.000	296.541.668
Tiền chậm nộp tiền thuê đất truy thu mặt bằng 111 - 121 Ngô Gia Tự	415.461.242	415.461.242
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	712.356.060	439.181.125
Cộng	1.243.317.302	2.927.733.683

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.500.000.000	37.075.000.000
Ông Nguyễn Quang Hòa - Tiền mượn	-	31.575.000.000
Bà Trần Thị Minh Trang - Tiền mượn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	500.000.000	500.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	262.148.166.110	234.918.900.462
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Bảo lãnh thanh toán	185.903.598.838	185.903.598.838
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại So Ho Nữ Ước	56.490.768.556	21.577.000.000
Ông Hồ Nam Huy - Đầu tư Dự án suối Rao (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng Quốc tế	240.000.000	8.440.000.000
Bà Phạm Thị Kim Trâm - Tiền mượn	1.450.000.000	1.450.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	177.470.000	197.470.000
Lãi vay phải trả	44.463.372	32.878.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.841.865.344	2.317.953.524
Cộng	267.648.166.110	271.993.900.462

(*) Đây là khoản Ông Hồ Nam Huy hợp tác đầu tư Dự án “ Khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Thiên Nam” tại xã Suối Rao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo hợp đồng nguyên tắc Hợp tác đầu tư phát triển dự án ngày 15 tháng 4 năm 2021 giá trị hợp đồng là 102.000.000.000 VND.

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa - Nhận ký quỹ dài hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.757.587.675	9.653.273.675
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.757.587.675	9.653.273.675
Cộng	26.757.587.675	26.653.273.675

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.239.030.274.588	829.537.882.490	(1.071.751.760.017)	996.816.397.061
- Ngân hàng Vietinbank - CN10, TP. Hồ Chí Minh	111.424.345.997	122.519.971.424	(113.736.633.674)	120.207.683.747
- Ngân hàng BIDV - CN TP. Hồ Chí Minh	397.821.464.382	348.134.996.004	(347.638.698.466)	398.317.761.920
- Ngân hàng VPBank - CN TP. Hồ Chí Minh	149.850.318.484	107.162.339.142	(107.164.204.393)	149.848.453.233
- Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành	474.491.480.704	180.824.000.000	(410.885.288.476)	244.430.192.228
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	26.299.994.325	5.000.000.000	(26.299.994.325)	5.000.000.000
- Ngân hàng Sino Pa - CN TP. Hồ Chí Minh	45.992.151.825	45.911.000.000	(45.992.151.825)	45.911.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng Quân Đội	4.999.990.743	-	-	4.999.990.743
- Ngân Hàng BIDV - CN Hóc Môn	28.150.528.128	19.985.575.920	(20.034.788.858)	28.101.315.190
Vay ngắn hạn khác	3.114.000.000	722.000.000	(1.932.000.000)	1.904.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.742.006.712	-	(252.248.317)	1.489.758.395
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	443.071.150	-	(166.151.682)	276.919.468
Cộng	1.244.329.352.450	830.259.882.490	(1.074.102.160.016)	1.000.487.074.924

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	2.424.491.159	2.424.491.159
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	2.237.616.159	2.237.616.159
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2	186.875.000	186.875.000
Cộng	2.424.491.159	2.424.491.159

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	728.319.611	-	(179.295.806)	549.023.805
Quỹ phúc lợi	(976.227.895)	-	(205.224.000)	(1.181.451.895)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(7.298.707.401)	-	(468.774.098)	(7.767.681.499)
Cộng	(7.546.615.685)	-	(853.293.904)	(8.400.109.589)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi chỉ vượt nguồn công ty mẹ đầu năm được trình bày ở chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.5a).

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.576.264	49.576.264
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.576.264	49.576.264
- Cổ phiếu phổ thông	49.576.264	49.576.264
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(344.954)	(344.954)
- Cổ phiếu phổ thông	(344.954)	(344.954)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.231.310	49.231.310
- Cổ phiếu phổ thông	49.231.310	49.231.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Lợi ích cổ đông đầu năm	(4.096.396.867)	2.075.130.323
Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh	(1.150.529.952)	(599.735.938)
Tăng vốn	9.994.000.000	(2.500.000.000)
Cộng lợi ích cổ đông cuối kỳ	<u>4.747.073.181</u>	<u>(1.024.605.615)</u>

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	28.021,85	5.004,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.365.766.011.226	1.351.131.999.347
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.714.738.012	7.662.454.909
Doanh thu dịch vụ khác	3.284.551.741	1.745.569.493
Doanh thu với các bên liên quan	3.852.000.000	3.915.636.365
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	63.636.365
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.852.000.000	3.852.000.000
Cộng	<u>1.381.617.300.979</u>	<u>1.364.455.660.114</u>

Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	12.566.738.012	11.514.454.909
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	4.650.360.489	4.219.331.877
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	<u>7.916.377.523</u>	<u>7.295.123.032</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch mua bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa như sau:

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Bán hàng hóa	-	63.636.365
Cho thuê bất động sản đầu tư	3.852.000.000	3.852.000.000
Mua hàng hóa	7.384.660.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Chiết khấu thương mại	340.909	304.112
Hàng bán bị trả lại	926.512	59.232.591
Giảm giá hàng bán	4.722.698	-
Cộng	<u>5.990.119</u>	<u>59.536.703</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.365.760.021.107	1.351.072.462.644
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.714.738.012	7.662.454.909
Doanh thu dịch vụ khác	3.284.551.741	1.745.569.493
Doanh thu với các bên liên quan	3.852.000.000	3.915.636.365
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	63.636.365
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.852.000.000	3.852.000.000
Cộng	<u>1.381.611.310.860</u>	<u>1.364.396.123.411</u>

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.339.113.287.077	1.307.218.402.048
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.650.360.489	4.219.331.877
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	2.370.004.581	1.496.623.513
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.152.320.137)	-
Cộng	<u>1.343.981.332.010</u>	<u>1.312.934.357.438</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	286.967.238	267.066.497
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.683.574	9.768.045
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.288.091	186.579.087
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	62.268.503
Lãi bán hàng trả chậm	8.806.589.461	98.402.560
Cộng	<u>9.105.528.364</u>	<u>624.084.692</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Chi phí lãi vay	29.813.307.133	19.748.550.682
Chiết khấu thanh toán	-	6.424.704
Lãi mua hàng trả chậm	13.014.750	4.546.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	255.666.662	58.418.899
Cộng	<u>30.081.988.545</u>	<u>19.817.941.252</u>

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Chi phí cho nhân viên	2.554.472.352	3.320.330.381
Chi phí vật liệu, bao bì	71.048.445	106.748.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.926.022	296.960.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.806.027.940	4.779.393.550
- Chi phí tiện ích	92.426.015	122.897.748
- Chi phí thuê kho, bảo trì	360.622.399	800.076.492
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	881.671	10.385.441
- Chi phí nhận hàng từ doanh	1.299.177.618	3.774.216.868
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	52.920.237	71.817.001
Chi phí khác	1.541.224.312	2.216.874.966
Cộng	<u>6.281.699.071</u>	<u>10.720.307.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Chi phí cho nhân viên	3.115.253.848	4.916.086.291
Chi phí vật liệu, bao bì	217.800.297	169.827.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.692.989	441.255.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.001.422.424	3.871.473.460
Các chi phí khác	766.112.502	1.270.039.770
Cộng	<u>7.454.282.060</u>	<u>10.668.682.763</u>

9. Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	627.272.728
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	152.000.000
Thu nhập khác	16.551.983	64.002.770
Cộng	<u>16.551.983</u>	<u>843.275.498</u>

10. Chi phí khác

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	52.376.387
Thuế bị phạt, bị truy thu	174.702.914	15.174.955
Phạt vi phạm hành chính	-	46.700.498
Chi phí khác	17.685.189	1.346.485
Cộng	<u>192.388.103</u>	<u>115.598.325</u>

11. Lãi trên cổ phiếu**11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	2.588.909.672	8.942.118.751
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(466.003.741)	(1.609.581.375)
Trích Quỹ tham gia công tác xã hội	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.122.905.931	7.332.537.376
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	49.231.310	49.231.310
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>43</u>	<u>149</u>

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.351.540.404	276.575.529
Chi phí nhân công	6.513.412.208	9.985.770.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.979.208.549	1.848.791.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.584.394.221	12.257.275.240
Chi phí khác bằng tiền	7.072.808.811	9.089.764.083
Cộng	<u>23.501.364.193</u>	<u>33.458.176.806</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) của Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Quý 1/2023			
Ông Nguyễn Quang Hòa – Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	-
Ông Vương Quang Diệu – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	90.000.000	-	90.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên – Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-	-
Bà Trần Thị Hiền – Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
Bà Trần Thị Trang Bích lộc – Trợ lý Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Minh Thư – Phó Tổng Giám đốc	295.800.000	-	295.800.000
Ông Phạm Việt Đạt – Kế toán trưởng	159.000.000	-	159.000.000
Cộng	544.800.000	40.000.000	584.800.000
Quý 1/2022			
Ông Nguyễn Quang Hòa – Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	150.000.000	150.000.000
Ông Vương Quang Diệu – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	780.000.000	105.000.000	885.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên – Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	150.000.000	150.000.000
Bà Trần Thị Hiền – Thành viên Hội đồng quản trị	-	90.000.000	90.000.000
Bà Trần Thị Trang Bích lộc – Trợ lý Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Thư – Phó Tổng Giám đốc	343.440.000	-	343.440.000
Ông Phạm Việt Đạt – Kế toán trưởng	318.000.000	-	318.000.000
Cộng	1.441.440.000	555.000.000	1.996.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	Công ty cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tinh Phát Vina	Công ty liên kết của Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b,

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, mua bán sắt thép (chiếm 98,85% doanh thu Tập đoàn) và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hòa
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

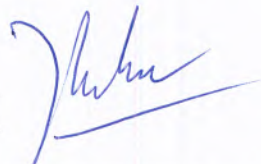
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

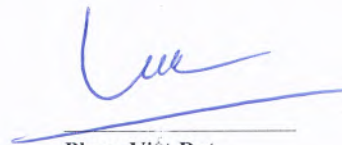
Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

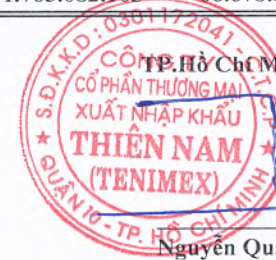
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	55.532.499.084	2.075.130.323	577.189.179.849
Tăng/giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	8.942.118.751	(599.735.938)	8.342.382.813
trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	64.474.617.834	(1.024.605.615)	583.031.562.662
Số dư đầu năm nay	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	64.089.914.291	(4.096.396.867)	579.575.067.866
Tăng/giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	9.994.000.000	9.994.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	2.588.909.672	(1.150.529.952)	1.438.379.720
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
này	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do mua thêm tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	66.678.823.963	4.747.073.181	591.007.447.586



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Việt Đạt
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Quang Hòa
Chủ tịch Hội đồng quản trị